

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 02 - 2020.
“V/v không công nhận quan hệ
vợ chồng và nuôi con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Kiều Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Lâm;

Ông Lý Thanh Phong.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Luân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2020 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 294/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2019 về “Không công nhận quan hệ vợ chồng và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trà Thị M; Cư trú: Ấp Trà C, xã Mỹ H, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B; Cư trú: Đường Hùng V, ấp Cầu Đ, thị trấn Huỳnh Hữu N, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T (có mặt);

- *Bị đơn:* Ông Phan Bé B; Cư trú: Ấp Xẻo G, xã Mỹ H, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 13 tháng 12 năm 2019 và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Trà Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 1994, bà Trà Thị M và ông Phan Bé B chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn, việc chung sống giữa ông bà là hoàn toàn tự nguyện. Ông bà chung sống tại ấp Xẻo G, xã Mỹ H, huyện

Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, ông bà chung sống hạnh phúc được một thời gian nhưng đến tháng 01 năm 2017 thì ông bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, ông B đã bỏ địa phương đi từ tháng 01 năm 2017 nên ông bà đã không còn chung sống từ tháng 01 năm 2017 cho đến nay.

Ngày 21 tháng 5 năm 2019, bà M có làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng giải quyết yêu cầu tuyên bố ông B mất tích. Đến ngày 13 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đã ban hành Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 09/2019/QĐST-DS tuyên bố ông B đã mất tích.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà M và ông B có 02 con chung tên Phan Tâm Đ, sinh ngày 21 tháng 01 năm 1996, hiện nay đã trưởng thành, có khả năng lao động và Phan Thị Hồng T, sinh ngày 13 tháng 9 năm 2003, hiện nay cháu T đang sống chung với bà M.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: Không có.

Bà Trà Thị M yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trà Thị M yêu cầu không công nhận quan hệ giữa bà Mười và ông Phan Bé B là vợ chồng.

- Về con chung: Đối với con chung tên Phan Tâm Đ, sinh ngày 21 tháng 01 năm 1996, hiện nay đã trưởng thành, có khả năng lao động nên bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà M yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Phan Thị Hồng T, sinh ngày 13 tháng 9 năm 2003 đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Phan Văn Bé B: Sau khi thụ lý vụ án, ông B không có mặt tại nơi cư trú Tòa án không thể tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông B được. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng cho ông B theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự: Quyết định phân công giải quyết vụ án; Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa.

Bị đơn đã được triệu tập họp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa sơ thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà M và ông B chung sống không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đối với con chung tên Phan Tâm Đ, sinh năm 1996, hiện nay đã trưởng thành, có khả năng lao động nên bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà M yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Phan Thị Hồng T, sinh ngày 13

tháng 9 năm 2003 đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có. Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà Trà Thị M và ông Phan Văn B là vợ chồng; Yêu cầu giao con chung Phan Thị Hồng T, sinh ngày 13 tháng 9 năm 2003 cho bà M nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn ông Phan Bé B chưa chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trà Thị M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án niêm yết công khai các văn bản tố tụng cho ông Phan Bé Ba đến lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm, ông Phan Bé B vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Phan Bé B.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là không công nhận quan hệ vợ chồng và nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn cư trú tại ấp Xẻo G, xã Mỹ H, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, bà Trà Thị M và ông Phan Bé B tự nguyện chung sống với nhau có tổ chức lễ cưới vào năm 1994, đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống thì ông, bà thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, ông, bà không còn sống chung với nhau từ tháng 01 năm 2017 cho đến nay. Xét thấy, bà M và ông B sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Mặt khác, theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị Quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì quan hệ hôn nhân của bà Mười và ông B không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận bà Trà Thị M và ông Phan Bé B là vợ chồng.

[4] Về con chung: Trong thời gian chung sống bà M và ông B có 02 con

chung tên Phan Tâm Đ, sinh ngày 21 tháng 01 năm 1996 và Phan Thị Hồng T, sinh ngày 13 tháng 9 năm 2003. Xét thấy, con chung Phan Tâm Đ, sinh ngày 21 tháng 01 năm 1996 đã trưởng thành có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Còn cháu T từ khi bà M, ông B không còn sống chung với nhau, cháu T do bà M nuôi dưỡng, chăm sóc, cuộc sống đã ổn định về mặt vật chất cũng như tinh thần. Tòa án có ghi ý kiến cháu T, cháu có nguyện vọng sống chung với bà M. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu T. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục giao con chung Phan Thị Hồng T, sinh ngày 13 tháng 9 năm 2003 cho bà M nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

[5] Về nghĩa vụ, quyền của cha mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Căn cứ khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình. Ông B là người không trực tiếp nuôi con, nên ông B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, mà không ai được cản trở.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà M có khả năng nuôi con không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[8] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[9] Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 9, khoản 2 Điều 81 và khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

Điểm c khoản 3 Nghị Quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội.

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Tuyên bố không công nhận bà Trà Thị M và ông Phan Bé B là vợ chồng.

2. *Về con chung*: Con chung tên Phan Tâm Đ, sinh ngày 21 tháng 01 năm 1996 đã trưởng thành có khả năng lao động, không yêu cầu nên không xem xét. Giao con chung Phan Thị Hồng T, sinh ngày 13 tháng 9 năm 2003 cho bà M tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành; Ông B không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung*: Tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không xem xét.

4. *Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu nên không xem xét.

5. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Bà Trà Thị M chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000346 ngày 13/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà M đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

6. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đào Thị Kiều Oanh